



DI CHỨNG SAU NHỮNG MÙA VÀNG: AI CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ RÁC THẢI NÔNG NGHIỆP?

Tác giả: **TS. Phạm Tuấn Anh**

TÓM TẮT

Rác thải nông nghiệp ở Tây Nguyên thường được nhìn nhận như hệ quả của “ý thức người dân”. Tuy nhiên, nếu nhìn sâu hơn, có thể thấy vấn đề nằm ở sự đứt gãy của hệ thống — nơi các khâu thu gom, vận chuyển và xử lý chưa được thiết kế và vận hành đồng bộ.

Từ góc nhìn đó, rác thải nông nghiệp không chỉ là “rác”, mà có thể được hiểu như một dạng “di chứng” của quá trình sản xuất — phần tồn dư tiếp tục lưu giữ trong đất, nước và hệ sinh thái, tạo ra những chi phí môi trường và xã hội chưa được phản ánh đầy đủ trong giá thành sản phẩm.

Theo cách tiếp cận này, rác thải nông nghiệp không phải do một tác nhân đơn lẻ gây ra, mà là hệ quả của một cấu trúc trách nhiệm chưa hoàn chỉnh. Trong thực tế, chi phí xử lý chất thải chưa được phân bổ đúng trong chuỗi giá trị, mà phần lớn đang bị đẩy về phía người nông dân và môi trường, trong khi cơ chế Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) chưa được triển khai đủ sâu để tạo ra thay đổi ngoài thực địa.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất nhìn nhận lại rác thải nông nghiệp như một bài toán hệ thống — cần thiết kế lại chuỗi giá trị theo hướng tích hợp trách nhiệm xuyên suốt vòng đời sản phẩm, đảm bảo chi phí xử lý được tính đúng, tính đủ, và phân bổ công bằng giữa các tác nhân.

Giải quyết rác thải, vì vậy, không chỉ là xử lý một vấn đề môi trường, mà là tái cấu trúc lại cách hệ thống sản xuất vận hành theo hướng bền vững hơn. Một hệ thống sản xuất khó có thể được xem là bền vững nếu chỉ đo lường sản lượng, mà bỏ qua những gì nó để lại trong đất và môi trường.



MỤC LỤC

Mở đầu: Di chứng sau những mùa vàng	3
1. Những “di chứng” không có trong báo cáo	4
2. Từ thực địa: Những câu hỏi chưa có lời đáp	5
3. Vấn đề không nằm ở “ý thức”	6
4. Chuỗi giá trị và điểm đứt gãy trách nhiệm	7
5. Những “hoá đơn môi trường”: Phần chi phí bị lãng quên	8
6. Lối ra nào cho những “hoá đơn môi trường”?	10
7. Từ rác thải đến trách nhiệm với đất	11
8. Thiết kế lại hệ thống: Ai cùng chịu trách nhiệm	12
Thay cho lời kết	15

MỞ ĐẦU: DI CHỨNG SAU NHỮNG MÙA VÀNG

Ở Tây Nguyên, sau mỗi vụ mùa, điều còn lại không chỉ là con số năng suất hay lợi nhuận. Nhìn kỹ hơn, có thể nhận ra những di chứng âm thầm: hàng nghìn tấn chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), túi phân bón nằm lại ven đồi, bờ suối hay trong những bể chứa đầy ắp.

Vậy tại sao lại là “di chứng”? Nếu đặt câu hỏi theo cách này, có thể thấy rác thải nông nghiệp không đơn thuần là “rác” — thứ có thể dọn dẹp là xong. Nó phân ánh một dạng tổn thương kéo dài, thấm thấu vào “cơ thể” sinh thái. Những hóa chất độc hại từ vỏ bao bì không biến mất, mà âm thầm bào mòn sức khỏe của đất, làm suy giảm chất lượng nguồn nước và để lại những “vết sẹo” sinh học kéo dài qua nhiều mùa vụ.

Tuy nhiên, trong nhiều năm, thực trạng này thường được giải thích bằng hai chữ “ý thức” và kết thúc bằng việc quy trách nhiệm cho người nông dân. Thực tế cho thấy: bà con đã tự giác thu gom khi có bể chứa. **Nhìn từ những gì đang diễn ra, có thể thấy vấn đề không chỉ nằm ở ý thức, mà sâu hơn là ở sự đứt gãy của hệ thống** — khi bể đầy nhưng không ai đến thu dọn, khi khâu tập kết thì có nhưng khâu xử lý cuối cùng lại bỏ ngỏ.

Cứ như vậy, mỗi năm rác lại đầy thêm một ít; sự tích tụ này diễn ra đủ chậm để dễ bị bỏ qua, nhưng đủ lớn để tạo ra một nghịch lý: “mùa vàng” càng nhiều, di chứng độc hại tích tụ càng dày, âm thầm bào mòn chính nền tảng sinh thái đang nuôi dưỡng chúng ta. Vậy, ai thực sự chịu trách nhiệm về di chứng sau mỗi mùa vụ này?



1. NHỮNG “DI CHỨNG” KHÔNG CÓ TRONG BÁO CÁO

...chúng ta mãi mê với những con số về năng suất, sản lượng, doanh thu, lợi nhuận nhưng lại dễ dàng bỏ qua những số liệu phản ánh phía sau những mùa vàng — đó là đã có bao nhiêu tấn phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ đưa vào sản xuất.

Khi một hiện tượng trở nên quen mắt, nó cũng dần mất đi sự chú ý cần có. “Di chứng sau những mùa vàng” hiếm khi xuất hiện trong các báo cáo tổng kết – nơi những con số về năng suất, sản lượng đủ đẹp để tạo cảm giác trọn vẹn. Nhưng chỉ cần bước ra khỏi các bảng số liệu, thực địa lại kể một câu chuyện khác. Đằng sau những con số tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng là một nghịch lý: “mùa vàng” càng lớn, di chứng độc hại tích tụ lên hệ sinh thái càng nhiều.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), mỗi năm hoạt động trồng trọt tại Việt Nam phát sinh hàng trăm nghìn tấn chất thải rắn, trong đó bao bì thuốc BVTV đã lên tới hàng chục nghìn tấn. Chỉ riêng ngành cà phê, cả nước phát sinh khoảng 2.150 tấn bao bì mỗi năm. Năm tỉnh Tây Nguyên¹ chiếm hơn 90% diện tích cà phê cả nước², và ước tính mỗi năm vùng này phải gánh chịu gần 2.000 tấn bao bì thuốc BVTV. Tuy nhiên, tỷ lệ

thu gom và xử lý đúng quy định phổ biến chỉ dưới 30%, thậm chí có nơi chưa đến 10%. Điều này cũng có nghĩa là, một phần rất lớn lượng bao bì phát sinh hằng năm chưa đi vào hệ thống thu gom chính thức, và vì vậy không xuất hiện trong các thống kê về xử lý. Phần còn lại — dù đã được thu gom — sẽ cho thấy một nghịch lý khác, khi nhìn vào cách hệ thống đang xử lý những gì nó tiếp nhận.

Trong các báo cáo thường niên, chúng ta mãi mê với những con số về năng suất, sản lượng, doanh thu, lợi nhuận nhưng lại dễ dàng bỏ qua những số liệu phản ánh phía sau những mùa vàng — đó là đã có bao nhiêu tấn phân bón vô cơ, thuốc BVTV, thuốc diệt cỏ đưa vào sản xuất. Điều đó cho thấy chúng ta rất tỉ mỉ trong việc ghi chép chi phí đầu vào, năng suất đầu ra, nhưng lại bỏ trống hoàn toàn con số về những vỏ chai đang nằm lại ngoài đồng. Cần một cách tiếp cận khác trong đánh giá nông nghiệp — không chỉ dựa trên sản lượng, mà còn tính đến lượng chất thải phát sinh và khả năng duy trì sự sống của đất.

Từ cách nhìn đó, có thể thấy vấn đề không chỉ dừng ở việc rác bị vứt bừa bãi, mà nằm ở chỗ điểm cuối của vòng đời sản phẩm chưa được tính đến một cách đầy đủ. Khi phân bón, thuốc được đưa vào đồng ruộng, câu hỏi về việc vỏ chai, bao bì sẽ đi về đâu sau khi sử dụng dường như vẫn còn bỏ ngỏ.

Đó chính là lỗ hổng trong thiết kế và vận hành chu trình sản xuất trong thực tiễn — và lỗ hổng đó mới thật sự đáng bàn.

¹ Các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên trước khi sáp nhập (tháng 7/2025): Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

² Đắk Lắk khoảng 215.000 ha, Lâm Đồng khoảng 165.000 ha, Đắk Nông khoảng 140.000 ha, Gia Lai khoảng 105.000 ha, Kon Tum hơn 30.000 ha



2. TỬ THỰC ĐỊA: NHỮNG CÂU HỎI CHƯA CÓ LỜI ĐÁP

Thói quen của người dân đã thay đổi, nhưng hệ thống hỗ trợ phía sau vẫn chưa được xây dựng đồng bộ, để lại những câu hỏi lớn lơ lửng giữa đại ngàn Tây Nguyên.

Trong một chuyến thực địa tại Đắk Lắk, tôi hỏi một người nông dân về cách xử lý vỏ chai thuốc, anh trả lời: “*Thì gom lại đó thôi, chú biết đem đi đâu bây giờ.*” Câu trả lời ấy nghe thì đơn giản, nhưng chứa đựng những chất vấn nghiêm ngặt mà thực tế vẫn chưa có lời đáp thỏa đáng:

Thứ nhất, lối ra ở đâu? Khi các bể chứa đã đầy ắp mà tháng này qua năm khác không có xe đến chờ đi, thì hành động đúng đắn của người dân sẽ dẫn đến đâu? Liệu chúng ta có đang chỉ tập trung vào vận động thu gom mà bỏ quên năng lực vận hành và xử lý của cả hệ thống?

Thứ hai, nguy cơ đang dịch chuyển hay đang mất đi? Rác không biến mất, chúng chỉ chuyển từ trạng thái phân tán sang dồn đống tập trung. Khi khâu xử lý cuối cùng bỏ ngõ, chúng ta vô tình tạo ra những “túi chất độc tập trung” âm thầm thấm thấu vào lòng đất và nguồn nước ngay tại các điểm thu gom.

Thứ ba, ai chi trả cho mất xích cuối cùng? Việc xây bể có thể xã hội hóa, nhưng kinh phí để vận chuyển và tiêu hủy rác thải nguy hại lại là một “khoảng trống” chưa có nguồn thu chi rõ ràng, dẫn đến tình trạng tắc nghẽn trong dòng chảy xử lý.

Những câu hỏi trên đã chỉ ra điểm nghẽn cốt lõi: sự đứt gãy của hệ thống quản lý. Nếu không tìm được “lối ra” thực sự cho rác thải, mọi nỗ lực vận động ý thức cuối cùng cũng rơi vào bế tắc.

Tại một số xã trồng cà phê trọng điểm ở Đắk Lắk: nhiều bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật được xây dựng từ các chương trình hỗ trợ trước đây đã nhanh chóng quá tải chỉ sau một đến hai vụ mùa. Còn trên cả nước, dù đã có hàng chục nghìn bể thu gom tại các địa phương nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Ở không ít địa điểm, lượng tồn đọng lên đến hàng trăm kilôgam vỏ chai, bao bì trong nhiều tháng, thậm chí nhiều năm, vì không có đơn vị thu gom định kỳ. Trong khi đó, người dân vẫn tiếp tục đưa rác vào bể theo hướng dẫn, vô tình biến các điểm này thành những “kho chứa tạm thời” ngoài trời. Vấn đề không nằm ở hành vi của người nông dân. Hệ thống mới chỉ giải quyết được phần ngọn — thu gom — mà chưa giải quyết được phần gốc — khâu xử lý cuối cùng.



3. VẤN ĐỀ KHÔNG NẪM Ở “Ý THỨC”

...vấn đề cốt lõi nằm ở những “khoảng trống” của hệ thống — thiếu điểm thu gom đủ gần, thiếu lịch trình vận chuyển định kỳ, và thiếu sự phối hợp cũng như trách nhiệm chung giữa các bên.

Vấn đề đôi khi không nằm ở cách người ta làm, mà ở cách chúng ta hiểu về nó. Suốt nhiều năm, khi bàn về rác thải nông nghiệp, chúng ta thường “mặc định” lỗi thuộc về “ý thức người dân”. Lối nghĩ này dễ chấp nhận vì nó đổ dồn trách nhiệm lên mắt xích cuối cùng của chuỗi giá trị.

Nhìn kỹ hơn, có thể thấy người nông dân là người cuối cùng cầm vỏ chai trên tay, nhưng họ không phải là người tạo ra chúng. Họ chi tiền để mua thuốc BVTV, mua phân bón — tức là mua giải pháp bảo vệ mùa màng, nuôi dưỡng cây trồng — chứ không phải để gánh phần còn lại của sản phẩm: một “di chứng” mà họ không có quyền lựa chọn ngay từ đầu.

Từ thực tế đó, một điều dần trở nên rõ hơn: vấn đề cốt lõi nằm ở những “khoảng trống” của hệ thống — thiếu điểm thu gom đủ gần, thiếu lịch trình vận chuyển định kỳ, và thiếu sự phối hợp cũng như trách nhiệm chung giữa các bên.

Người nông dân không thể tự xây dựng nhà máy xử lý rác thải nguy hại. Họ chỉ có thể làm tốt phần việc của mình nếu toàn bộ hệ thống phía sau được tổ chức bài bản.

Vì vậy, câu chuyện không nằm trọn trong “ý thức”, mà nằm ở thiết kế hệ thống: Liệu các điều kiện hạ tầng và dịch vụ có đủ thuận tiện để người dân thực hiện trách nhiệm của mình một cách dễ dàng nhất hay không? Khi việc làm đúng trở nên quá khó khăn, lỗi không còn thuộc về họ. Khi cách nhìn chưa chạm đến bản chất vấn đề, trách nhiệm sẽ tiếp tục bị đặt sai chỗ, và câu chuyện rác thải nông nghiệp sẽ còn kéo dài.

Trong cấu trúc hiện tại, người nông dân vừa là người sử dụng sản phẩm, vừa là người phải gánh chịu hệ quả cuối cùng của những quyết định được đưa ra ở các tầng phía trên mà họ không có quyền tham gia.



Ảnh 3. Lãnh đạo sở cùng bà con nông dân thử nghiệm chế phẩm sinh học thân thiện môi trường, an toàn cho người và cây trồng. Ảnh: Phạm Tuấn Anh.



4. CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ ĐIỂM ĐỨT GÂY TRÁCH NHIỆM

Sự đứt gãy đó không chỉ là vấn đề quản lý, mà còn tạo ra một dạng chi phí chưa được ghi nhận – những “hóa đơn môi trường” đang âm thầm tích tụ ngoài đồng ruộng, chờ được thanh toán bằng chính đất và nguồn nước.

Nhìn từ cấu trúc chuỗi giá trị, có thể thấy mỗi bao bì vật tư nông nghiệp đều là một phần của một vòng vận hành hoàn chỉnh: từ sản xuất, phân phối đến tay người nông dân. Trong suốt quá trình đó, giá trị của sản phẩm được khai thác, chuyển hóa và ghi nhận một cách đầy đủ. Thế nhưng, có một thực tế đáng suy ngẫm: khi giá trị sử dụng đã kết thúc, khi “mùa vàng” đã qua đi, thì trách nhiệm đối với phần còn lại của sản phẩm dường như bị cắt đứt hoàn toàn.

Nhà sản xuất thu lợi nhuận, đại lý hưởng hoa hồng, còn phần “đuôi” độc hại lại dồn về phía môi trường, cộng đồng và chính quyền địa phương. Không có một quyết định rõ ràng nào cho sự chuyển dịch này, nhưng nó vẫn diễn ra một cách đều đặn qua từng mùa vụ.

Chính trong bối cảnh đó, quy định về Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR³) được thiết kế như một cơ chế để khôi phục lại tính toàn vẹn của chuỗi giá trị. Về nguyên tắc, EPR yêu cầu trách nhiệm của doanh nghiệp không dừng lại ở điểm bán hàng, mà kéo dài đến hết vòng đời của sản phẩm — bao gồm cả việc thu gom và xử lý phần thải bỏ. Khi đó, mỗi sản phẩm bán ra không chỉ mang theo giá trị sử dụng, mà còn bao hàm cả chi phí để xử lý phần còn lại của nó.

Tuy nhiên, từ thực tế triển khai, có thể nhận ra rằng cơ chế này vẫn chưa thực sự đi vào vận hành một cách đầy đủ. Dù EPR đã được ban hành, nhưng mức độ tham gia thực chất của doanh nghiệp còn hạn chế, và những chuyển biến ngoài thực địa vẫn chưa rõ rệt. Điều này gợi ra một khả năng: vấn đề không chỉ nằm ở việc có hay không có quy định, mà ở cách quy định đó được thiết kế và vận hành.

Một điểm nghẽn quan trọng nằm ở cơ chế tài chính. Khi mức đóng góp của doanh nghiệp chưa phản ánh đầy đủ chi phí thực tế của hoạt động thu gom và xử lý, hệ thống dễ rơi vào trạng thái hoàn thành nghĩa vụ trên giấy, nhưng không tạo ra đủ nguồn lực để vận hành ngoài thực tế. Ở cấp độ sâu hơn, có thể thấy trách nhiệm tài chính chưa gắn với nơi rác thải thực sự phát sinh. Khi nguồn kinh phí không quay trở lại địa phương — nơi các bể chứa đang đầy lên từng ngày — và khi thiếu cơ chế phân bổ minh bạch, hệ thống khó có thể duy trì được hoạt động thu gom và xử lý một cách ổn định.

Sự đứt gãy đó không chỉ là vấn đề quản lý, mà còn tạo ra một dạng chi phí chưa được ghi nhận — những “hóa đơn môi trường” đang âm thầm tích tụ ngoài đồng ruộng, chờ được thanh toán bằng chính đất và nguồn nước.

³ EPR (Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất) là chính sách môi trường bắt buộc, yêu cầu doanh nghiệp sản xuất/nhập khẩu phải tổ chức thu gom, tái chế bao bì và sản phẩm thải bỏ theo tỷ lệ quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường 2020 (Điều 54, 55) và Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Lộ trình thực hiện bắt đầu từ năm 2024, trong đó trách nhiệm tái chế bao bì thực hiện từ năm 2025, và sản phẩm thải bỏ thực hiện theo lộ trình riêng từ năm 2026-2027



THÁNG 5, 2026

5. NHỮNG “HÓA ĐƠN MÔI TRƯỜNG”: PHẦN CHI PHÍ BỊ LÃNG QUÊN

Những chi phí đó hiện hữu một cách rất cụ thể: trong chất lượng nguồn nước suy giảm, trong độ phì nhiêu của đất bị bào mòn, và trong những rủi ro sức khỏe mà cộng đồng địa phương phải đối mặt.

Mỗi vỏ chai, bao bì vật tư nông nghiệp nằm lại trên đất có thể được xem như một “hóa đơn môi trường” — tức là phần chi phí xử lý đã phát sinh, nhưng chưa được thanh toán. Đó là chi phí để thu gom, vận chuyển và xử lý an toàn những chất thải nguy hại, nhằm đảm bảo chúng không tiếp tục gây tổn hại đến đất, nước và hệ sinh thái.

Về nguyên tắc, những chi phí này cần được tính vào giá thành sản phẩm ngay từ đầu, như một phần không thể tách rời của vòng đời. Nhưng trong thực tế, khi cơ chế đó chưa được thực thi đầy đủ, người tiêu dùng chỉ trả tiền cho phần giá trị sử dụng, còn chi phí xử lý lại bị bỏ lại phía sau. Khi đó, những “hóa đơn môi trường” không biến mất, mà được chuyển sang cho môi trường và cộng đồng gánh chịu.

Nhìn từ góc độ này, vấn đề rác thải nông nghiệp không còn là câu chuyện của những vật thể bị vứt bỏ, mà là biểu hiện của một dạng chi phí bị “ẩn đi” trong hệ thống. Những chi phí đó hiện hữu một cách rất cụ thể: trong chất lượng nguồn nước suy giảm, trong độ phì nhiêu của đất bị bào mòn, và trong những rủi ro sức khỏe mà cộng đồng địa phương phải đối mặt.

Nếu ở trên cho thấy một phần lớn chất thải chưa đi vào hệ thống, thì ở chiều ngược lại, ngay cả phần rác đã được thu gom cũng bộc lộ rõ những giới hạn trong năng lực xử lý của hệ thống. Theo tổng hợp từ các báo cáo của Bộ TN&MT và một số địa phương giai đoạn 2022–2024, tổng lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom trên cả nước đạt gần 2.500 tấn. Ngay cả khi so sánh với quy mô phát sinh hàng năm ở mức hàng chục nghìn tấn, con số này cho thấy chỉ một phần rất nhỏ chất thải thực sự đi vào hệ thống thu gom chính thức. Trong số này, chỉ khoảng 1.400 tấn được xử lý đúng quy định; khoảng hơn 500 tấn bị người dân tự tiêu hủy, thường là bằng cách đốt; và hơn 550 tấn vẫn tồn đọng tại các điểm thu gom hoặc ngoài môi trường.



Ảnh 4: Rác thải nông nghiệp bị vứt bừa bãi trong rừng. Nguồn: Báo Người Lao động



THÁNG 5, 2026

Phần tồn đọng đó không chỉ là rác, mà là những chi phí môi trường chưa được xử lý, tiếp tục tích tụ qua từng mùa vụ.

Các con số này không phản ánh toàn bộ quy mô phát sinh, mà chỉ cho thấy phần chất thải đã đi vào hệ thống thu gom chính thức. Điều đáng chú ý hơn là: ngay cả phần này cũng chưa được xử lý trọn vẹn.

Khi những “hóa đơn môi trường” không được ghi nhận và thanh toán đúng cách, hệ thống sản xuất sẽ vận hành với một “giá ảo” — nơi chi phí thực tế bị che khuất, và lợi nhuận chỉ được tạo ra bằng cách chuyển một phần gánh nặng sang tương lai. Về lâu dài, chính điều này làm suy yếu nền tảng sinh thái mà sản xuất nông nghiệp đang phụ thuộc vào.

Nhìn theo cách đó, việc giải quyết rác thải nông nghiệp không chỉ là xử lý một vấn đề môi trường, mà là đưa những “hóa đơn” bị lãng quên trở lại đúng vị trí của chúng trong hệ thống — như một phần chi phí phải được tính đến, phân bổ và chi trả một cách công bằng.

Nói cách khác, giá nông sản hiện nay mới chỉ phản ánh chi phí sản xuất trực tiếp, mà chưa bao gồm đầy đủ chi phí môi trường mà hệ thống sản xuất đang chuyển giao cho tương lai.



Ảnh 5: Một vườn bơ được canh tác theo hướng hữu cơ. Ảnh Phạm Tuấn Anh.



6. LỐI RA NÀO CHO NHỮNG “HÓA ĐƠN MÔI TRƯỜNG”?

Nếu biến mỗi đại lý thành một điểm tiếp nhận, việc thu gom và xử lý rác thải sẽ có một lối ra rõ ràng.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, khi trách nhiệm được thiết kế xuyên suốt vòng đời sản phẩm và gắn với cơ chế tài chính rõ ràng, tỷ lệ thu hồi bao bì nông nghiệp có thể đạt mức rất cao, trong nhiều trường hợp vượt trên 80–90%.

Tại Brazil, chương trình Campo Limpo đã đạt tỷ lệ thu hồi bao bì trên 90% nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà sản xuất, đại lý phân phối và nông dân. Tại đây, vỏ chai sau sử dụng không còn là rác mà trở thành một “điều kiện bắt buộc” trong chu kỳ mua bán mới.

Còn ở Đức, hệ thống PAMIRA thu gom hàng chục nghìn tấn chai lọ mỗi năm thông qua mạng lưới gắn chặt với các đại lý bán lẻ, nơi người nông dân có thể dễ dàng trả lại vỏ chai hoàn toàn miễn phí và thuận tiện.

Điểm chung của các mô hình này là trách nhiệm được gắn trực tiếp với hệ thống phân phối và dòng tài chính được vận hành minh bạch.

Đối với Việt Nam, chúng ta không cần chờ đợi một hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ. Chỉ cần một cơ chế tài chính rõ ràng và sự ràng buộc trách nhiệm ngay từ đầu, tức là mỗi doanh nghiệp, nhà sản xuất phải có “trách nhiệm” cụ thể, minh bạch đối với những “hóa đơn môi trường” mà họ đã phát hành ra thị trường.

Mạng lưới đại lý vật tư nông nghiệp vốn đã hiện diện rộng khắp tại Tây Nguyên chính là “mạch máu” sẵn có để vận hành hệ thống này. Nếu biến mỗi đại lý thành một điểm tiếp nhận, việc thu gom và xử lý rác thải sẽ có một lối ra rõ ràng. Chỉ khi dòng tài chính từ EPR được khơi thông để chi trả thực chất cho khâu vận chuyển và xử lý, chúng ta mới chấm dứt được tình trạng “có điểm tập kết nhưng tắc nghẽn dòng chảy xử lý”.



Ảnh 6: Đại lý bán thuốc bảo vệ thực vật và phân bón ở Tây Nguyên. Nguồn: Lương Kim Anh



THÁNG 5, 2026

7. TỪ RÁC THẢI ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỚI ĐẤT

Khi người nông dân bắt đầu đặt câu hỏi về những gì họ đang sử dụng — nó đến từ đâu, để lại điều gì sau mỗi vụ mùa — họ không chỉ còn là người sản xuất, mà trở thành một tác nhân có khả năng định hình lại thị trường đầu vào.

Trong bối cảnh các thị trường xuất khẩu ngày càng siết chặt các yêu cầu về minh bạch và bền vững, những “hóa đơn môi trường” chưa được xử lý không chỉ là vấn đề nội tại. Dù chưa phải là tiêu chí trực tiếp, nhưng chúng có thể trở thành một rủi ro tuân thủ trong việc đáp ứng các quy định quốc tế như EUDR, nơi yêu cầu về truy xuất và trách nhiệm môi trường ngày càng được mở rộng.

Nhìn rộng hơn, có thể thấy quản lý rác thải nông nghiệp không chỉ là câu chuyện xử lý ở cuối chuỗi, mà là cách toàn bộ hệ thống sản xuất được thiết kế ngay từ đầu.

Theo nghĩa đó, quản lý rác không chỉ là xử lý những gì đã phát sinh, mà còn là giảm thiểu việc rác được tạo ra ngay từ đầu. Sự chuyển dịch này cũng đặt ra một cách nhìn khác: trách nhiệm với rác thải không chỉ nằm ở khâu xử lý, mà gắn liền với toàn bộ quá trình sản xuất.

Đồng thời, điều này cũng mở ra một kỳ vọng mới đối với người nông dân — không chỉ là người canh tác, mà còn là người tiêu dùng có trách nhiệm trong lựa chọn vật tư đầu vào và cách thức sản xuất. Khi đó, việc quản lý rác thải không còn là một yêu cầu bên ngoài, mà trở thành một phần trong cách họ bảo vệ giá trị sản phẩm và môi trường sản xuất của chính mình.

Khi người nông dân bắt đầu đặt câu hỏi về những gì họ đang sử dụng — nó đến từ đâu, để lại điều gì sau mỗi vụ mùa — họ không chỉ còn là người sản xuất, mà trở thành một tác nhân có khả năng định hình lại thị trường đầu vào. Sự thay đổi từ phía người nông dân, dù nhỏ, có thể tạo ra áp lực ngược trở lại toàn bộ chuỗi giá trị.



Ảnh 7: Nông dân trồng cà phê tại Đắk Lắk. Nguồn: Forest Trends



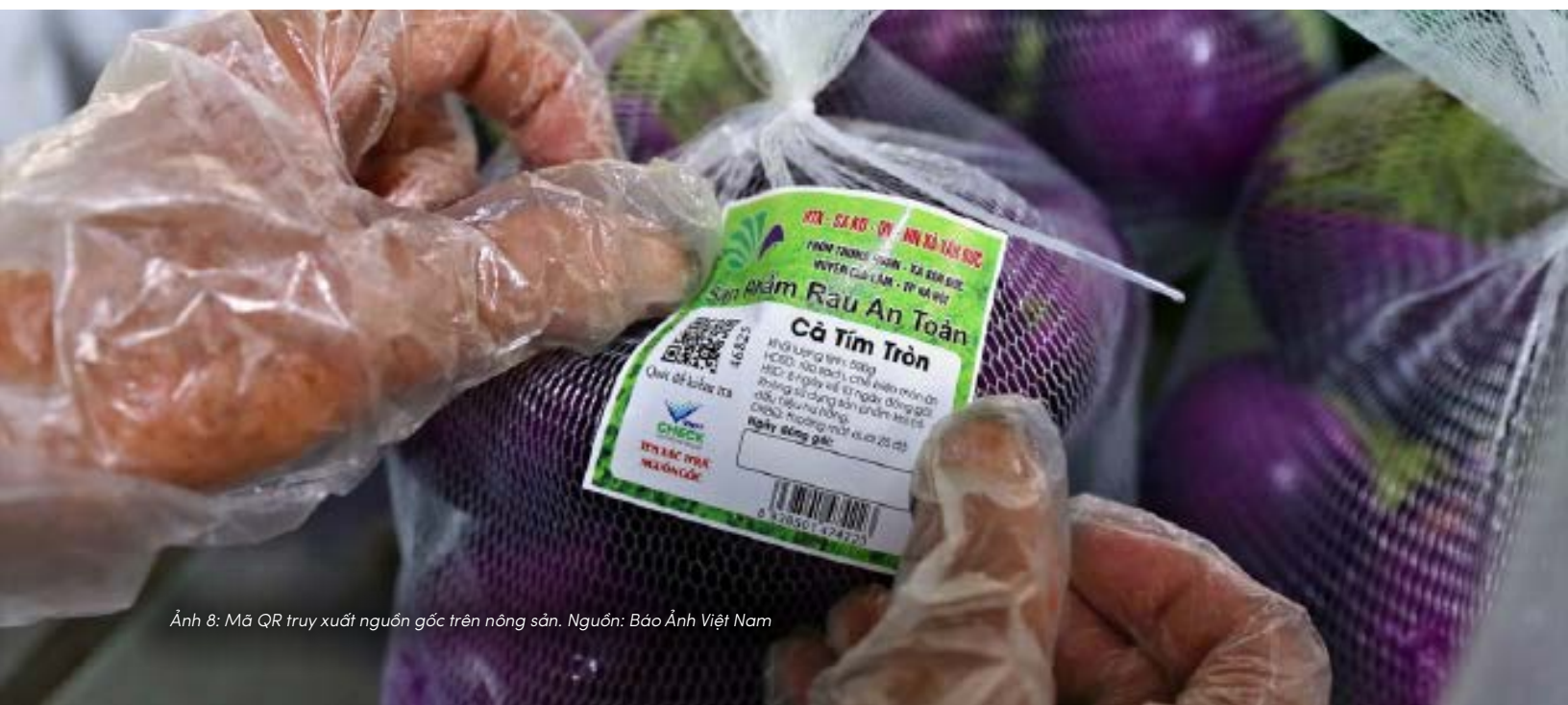
8. THIẾT KẾ LẠI HỆ THỐNG: AI CÙNG CHỊU TRÁCH NHIỆM?

Nếu nhìn từ góc độ hệ thống, câu hỏi “Ai chịu trách nhiệm về rác thải nông nghiệp?” không thể được trả lời bởi một tác nhân riêng lẻ, mà cần được đặt trong toàn bộ chuỗi giá trị. Trong cấu trúc đó, doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức và chi trả cho hệ thống thu gom, xử lý; chính quyền thiết lập khung thể chế và đảm bảo thực thi; các đại lý và hợp tác xã đóng vai trò trung gian kết nối; còn người nông dân là người sử dụng trực tiếp và chịu tác động cuối cùng của hệ thống.

Trong cách tiếp cận này, EPR không chỉ là một nghĩa vụ tài chính, mà cần được thiết kế như một cơ chế vận hành thực sự. Khi chi phí thu gom và xử lý được tính đúng, tính đủ và tích hợp vào giá trị sản phẩm ngay từ đầu, phần “đuôi” của vòng đời sản phẩm sẽ không còn bị bỏ quên.

Đồng thời, cần có một cơ chế giám sát độc lập với sự tham gia của các thiết chế địa phương — như hợp tác xã và cộng đồng — nhằm xác nhận việc thu gom, vận chuyển và xử lý được thực hiện đúng như cam kết. Khi đó, EPR mới có thể chuyển từ “tuân thủ trên giấy” sang tạo ra thay đổi ngoài thực địa.

Bên cạnh đó, các công cụ truy xuất vòng đời sản phẩm — như mã QR hoặc “hộ chiếu môi trường” — có thể hỗ trợ minh bạch hóa dòng vật chất và trách nhiệm của từng tác nhân. Khi mỗi bao bì được gắn với một “dấu vết” có thể truy xuất, việc thu gom và xử lý không còn phụ thuộc hoàn toàn vào vận động hành vi, mà trở thành một phần có thể kiểm soát trong hệ thống.



Ảnh 8: Mã QR truy xuất nguồn gốc trên nông sản. Nguồn: Báo Ảnh Việt Nam



CƠ CHẾ “QR / HỘ CHIẾU MÔI TRƯỜNG” VẬN HÀNH NHƯ THẾ NÀO?

Hệ thống truy xuất vòng đời bao bì vật tư nông nghiệp có thể được thiết kế như một “hộ chiếu môi trường” — trong đó mỗi đơn vị sản phẩm (hoặc lô sản phẩm) được gắn với một mã định danh duy nhất (QR code), cho phép theo dõi xuyên suốt từ phân phối đến thu hồi và xử lý.

Về nguyên tắc vận hành, cơ chế này gồm ba lớp chính:



1 Gắn mã tại nguồn (upstream tagging)

Ngay từ khâu sản xuất hoặc nhập khẩu, mỗi bao bì được gắn mã QR chứa các thông tin cơ bản: nhà sản xuất, loại sản phẩm, thời điểm đưa ra thị trường và đơn vị chịu trách nhiệm EPR. Mã này đi cùng sản phẩm trong toàn bộ chuỗi phân phối, đến tay người nông dân mà không làm thay đổi hành vi sử dụng.

2 Ghi nhận tại điểm thu hồi (downstream capture)

Khi bao bì sau sử dụng được đưa đến các điểm tiếp nhận (đại lý, hợp tác xã, điểm thu gom), mã QR được quét để ghi nhận việc hoàn trả. Dữ liệu được cập nhật vào hệ thống trung tâm, cho phép xác định lượng bao bì đã quay trở lại, vị trí phát sinh và trách nhiệm của từng doanh nghiệp. Việc ghi nhận có thể gắn với các cơ chế khuyến khích — như hoàn trả ký quỹ hoặc tích điểm — nhằm tạo động lực cho người sử dụng.

3 Đối soát và xác nhận xử lý (verification layer)

Sau khi thu gom, các lô chất thải được vận chuyển đến đơn vị xử lý. Việc tiếp nhận và xử lý được xác nhận thông qua hệ thống, tạo thành một chuỗi dữ liệu khép kín từ “đưa ra thị trường” đến “xử lý cuối cùng”. Cơ quan quản lý và các bên giám sát độc lập có thể sử dụng dữ liệu này để đối soát nghĩa vụ EPR, thay vì chỉ dựa vào báo cáo tự kê khai.

Từ góc độ hệ thống, “hộ chiếu môi trường” không chỉ là một công cụ kỹ thuật, mà là một cơ chế làm rõ trách nhiệm. Khi mỗi bao bì đều để lại một “dấu vết” có thể truy xuất, dòng vật chất và dòng tài chính buộc phải gặp nhau tại điểm cuối của vòng đời sản phẩm. Tuy nhiên, ngay cả với các công cụ truy xuất như vậy, bài toán cốt lõi vẫn nằm ở thiết kế thể chế và cơ chế tài chính của hệ thống.



THÁNG 5, 2026

Việc thiết kế lại hệ thống này không đơn giản. Nó đòi hỏi phải điều chỉnh lại cách phân bổ chi phí trong toàn bộ chuỗi giá trị, đồng thời thiết lập các cơ chế ràng buộc đủ mạnh để đảm bảo sự tham gia thực chất của doanh nghiệp. Nếu thiếu minh bạch và giám sát hiệu quả, EPR rất dễ quay trở lại trạng thái hình thức, trong khi gánh nặng xử lý vẫn tiếp tục dồn về phía người nông dân và môi trường.

Theo nghĩa đó, giải pháp không nằm ở việc tăng thêm các điểm thu gom, mà ở việc thiết lập một cơ chế vận hành khép kín — nơi dòng vật chất và dòng tài chính được kết nối xuyên suốt vòng đời sản phẩm.

Cụ thể, có thể triển khai theo ba hướng chính:

Thứ nhất, doanh nghiệp cần thực hiện trách nhiệm EPR không chỉ thông qua nghĩa vụ tài chính, mà bằng việc trực tiếp tổ chức hoặc ký hợp đồng vận hành các hệ thống thu gom, xử lý tại địa phương.

Thứ hai, chính quyền địa phương và các hợp tác xã cần đóng vai trò điều phối và xác nhận độc lập, giám sát hoạt động thu gom — xử lý, nhằm đảm bảo dòng vật chất và dòng tài chính được kết nối thực chất.

Thứ ba, mạng lưới đại lý vật tư nông nghiệp cần được chuẩn hóa và tích hợp chính thức như các điểm tiếp nhận, qua đó tạo ra một “lối ra” rõ ràng và thuận tiện cho rác thải sau sử dụng.

Từ cách tiếp cận đó, có thể thấy việc thiết kế lại hệ thống không chỉ dừng lại ở các giải pháp kỹ thuật, mà còn đặt ra những câu hỏi cần tiếp tục được thảo luận ở cấp độ chính sách:

Liệu doanh nghiệp có nên được yêu cầu không chỉ thực hiện nghĩa vụ tài chính, mà phải trực tiếp tổ chức hoặc tham gia vận hành hệ thống thu gom — xử lý ngoài thực địa? Vai trò của mạng lưới đại lý vật tư nông nghiệp có thể được thiết kế như các “điểm thu hồi bắt buộc” hay không?

Đồng thời, chi phí xử lý bao bì có nên được tích hợp như một cấu phần bắt buộc trong giá vật tư ngay từ đầu, hoặc thông qua các cơ chế như ký quỹ hoàn trả (deposit–refund) để tạo động lực thu hồi hiệu quả hơn?

Liệu những “di chứng” này có đang ảnh hưởng, dù gián tiếp, đến chất lượng sản phẩm và độ an toàn của chuỗi cung ứng hay không?

Và trong bối cảnh các tiêu chuẩn quốc tế tiếp tục mở rộng — chẳng hạn nếu các thị trường như EU tiến tới xem xét “dấu chân ô nhiễm” — thì các vùng sản xuất như Tây Nguyên đã thực sự sẵn sàng hay chưa?

THAY CHO LỜI KẾT

Từ những phân tích trên, có thể thấy vấn đề rác thải nông nghiệp không chỉ là câu chuyện của khâu xử lý, mà là cách toàn bộ hệ thống sản xuất được thiết kế và vận hành.

Vì vậy, câu hỏi “ai chịu trách nhiệm về rác thải nông nghiệp?” không dừng lại ở việc xác định một chủ thể duy nhất.

Trách nhiệm đó thuộc về toàn bộ hệ thống, nhưng không phân bổ ngang bằng: doanh nghiệp phải giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức và chi trả cho vòng đời sản phẩm; nhà nước chịu trách nhiệm thiết kế và thực thi thể chế; còn người nông dân chỉ có thể thực hiện phần việc của mình khi các điều kiện hệ thống đã được đảm bảo.

Khi cấu trúc trách nhiệm này không được thiết lập rõ ràng, phần còn lại sẽ mặc nhiên được chuyển sang môi trường — nơi không có cơ chế nào để từ chối.

Khi những “hóa đơn môi trường” được nhìn nhận và xử lý một cách đầy đủ, có thể hình dung một diện mạo khác của nông thôn Tây Nguyên — nơi sản xuất không còn đi kèm với những tồn dư khó xử lý.

Sau cùng, có thể thấy quản lý rác thải hiệu quả không chỉ nằm ở khâu xử lý, mà bắt đầu từ việc giảm thiểu phát sinh ngay từ đầu — khi các quyết định sản xuất được điều chỉnh theo hướng ít phụ thuộc vào hóa chất hơn.

Nếu “di chứng” vẫn còn sau mỗi mùa vàng, thì mọi tuyên bố về ‘bền vững’ vẫn còn dang dở.



Mọi phản hồi và câu hỏi, vui lòng gửi đến email:
mekongrg@gmail.com

Để biết thêm thông tin về các báo cáo khác,
vui lòng truy cập website: **mkrg.org**
hoặc quét mã QR

Tài liệu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Vương quốc Anh. Các thông tin đưa ra trong tài liệu này là của tác giả và không phản ánh quan điểm của Forest Trends và nhà tài trợ.

